

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2010	31/12/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		40,930,699,495	50,251,147,825
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,768,550,998	5,021,285,596
1. Tiền	111	V.1	4,768,550,998	5,021,285,596
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12,541,375,681	27,660,088,141
1. Phải thu khách hàng	131		12,466,470,640	27,381,104,985
2. Trả trước cho người bán	132		6,048,395	214,883,447
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	68,856,646	64,099,709
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	23,050,188,855	17,298,906,557
1. Hàng tồn kho	141		23,050,188,855	17,298,906,557
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		570,583,961	270,867,531
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		288,522,000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		282,061,961	270,867,531
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17,696,400,043	15,736,338,247
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		16,671,841,052	15,154,525,007
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	16,605,241,052	14,324,301,007
- Nguyên giá	222		40,169,421,221	33,747,052,360
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(23,564,180,169)	(19,422,751,353)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.5	66,600,000	830,224,000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.6	200,000,000	200,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		200,000,000	200,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		824,558,991	381,813,240
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	824,558,991	375,152,145
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	6,661,095
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		58,627,099,538	65,987,486,072

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2010	31/12/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		40,514,212,750	49,697,637,020
I. Nợ ngắn hạn	310		37,745,781,392	46,520,887,445
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8	16,302,485,113	20,832,556,885
2. Phải trả người bán	312		3,219,688,940	9,187,949,045
3. Người mua trả tiền trước	313		-	15,748,517
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	1,511,013,627	501,246,066
5. Phải trả người lao động	315		6,536,604,664	7,029,201,450
6. Chi phí phải trả	316	V.10	7,203,333	-
7. Phải trả nội bộ	317		3,011,777,122	1,876,651,867
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	507,815,317	594,157,457
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.13	3,928,618,000	3,827,054,279
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,720,575,276	2,656,321,879
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2,768,431,358	3,176,749,575
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	2,109,700,000	2,696,100,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		599,751,802	421,670,019
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		58,979,556	58,979,556
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18,112,886,788	16,289,849,052
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	18,112,886,788	16,289,849,052
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		14,790,000,000	9,860,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		939,212,028	5,597,243,684
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,338,465,096	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,045,209,664	832,605,368
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		58,627,099,538	65,987,486,072

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
Tài sản thuê ngoài	V.24		
Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công, hàng viện trợ			
Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
Nợ khó đòi đã sử lý			
Ngoại tệ các loại			
Dự toán chi hoạt động			

Lập ngày 28 tháng 1 năm 2011

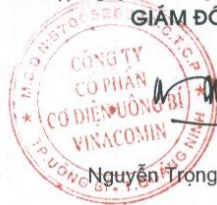
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Mai

Lê Hồng Quang

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Quảng

ĐẠO CAO KẾ SỬA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN ƯƠNG BÍ-TRK

Quý 4 Năm 2010

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LUYẾT TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	Vl. 25	36.615.522.285	31.556.942.095	122.353.114.287	123.314.877.955
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	02	Vl.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	Vl.27	36.615.522.285	31.556.942.095	122.353.114.287	123.314.877.955
4. Giá vốn bán hàng	11	Vl.28	30.716.322.106	25.685.034.667	101.510.400.813	101.363.039.714
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.899.200.179	5.871.907.428	20.842.713.474	21.951.838.241
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	Vl.29	46.855.866	69.255.492	131.419.104	276.190.557
7. Chi phí tài chính	22	Vl.30	792.921.475	584.348.136	3.007.151.298	2.140.962.873
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		792.921.475	584.348.136	3.007.151.298	2.140.962.873
8. Chi phí bán hàng	24		649.189.545	2.931.589.673	1.131.689.596	3.463.006.776
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.611.432.226	3.431.127.190	10.746.447.972	9.680.612.158
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		892.512.799	-1.005.902.079	6.088.843.712	6.943.446.991
11. Thu nhập khác	31		163.098.526	-496.430.576	1.349.482.790	285.854.732
12. Chi phí khác	32		53.756.667	4.306.178	93.535.913	4.306.178
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		109.341.859	-500.736.754	1.255.946.877	281.548.554
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.001.854.658	-1.506.638.833	7.344.790.589	7.224.995.545
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	Vl.31	270.891.572	-131.830.898	1.905.423.710	630.437.110
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	Vl.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		730.963.086	-1.374.807.935	5.439.366.879	6.594.558.435
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		494	-1.394	4.137	6.688

Người lập biểu

Hoàng Thị Mai

Hoàng Thị Mai

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Quảng

Lê Hồng Quang



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lấy kể đến quý 4 năm 2010

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

Đơn vị tính: đồng

SỐ TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP NĂM TRƯỚC CHUYỂN QUA	SỐ PHÁT SINH PHẢI NỘP TRONG KỲ	SỐ ĐÃ NỘP TRONG KỲ	SỐ CÒN PHẢI NỘP CHUYỂN QUA KỲ SAU
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Thuế	10	501.246.066	5.261.472.099	4.251.704.538	1.511.013.627
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	81.722.178	2.899.132.726	2.475.775.109	505.079.795
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	415.791.432	1.905.423.710	1.430.911.135	890.304.007
8	Tiền thuê đất	18	2.573.025	42.381.600	44.954.625	
9	Các loại thuế khác	19	1.159.431	414.534.063	300.063.669	115.629.825
	Thuế môn bài			2.000.000	2.000.000	
	Thuế thu nhập cá nhân		1.159.431	412.534.063	298.063.669	115.629.825
	Các loại thuế khác					
II	Các khoản phải nộp khác	30				
	Tổng cộng (40=10+30)	40	501.246.066	5.261.472.099	4.251.704.538	1.511.013.627

Người lập biểu



Hoàng Thị Mai

Kế toán trưởng



Lê Hồng Quang

Ngày 28 tháng 01 năm 2011

CHẤM ĐÓC



Nguyễn Trọng Quảng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2010
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	7.344.790.589	7.224.995.545
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Chi phí hao tài sản cố định	02	4.141.428.816	3.379.034.009
Chi phí các khoản dự phòng	03	118.717.735	168.299.170
Biến lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
Chi phí lỗ từ hoạt động đầu tư	05	16.630.896	(249.190.557)
Chi phí lãi vay	06	3.007.151.298	2.140.962.873
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn đầu tư</i>	08	14.628.719.334	12.664.101.040
Chi trả/(Giảm) các khoản phải thu	09	15.107.518.030	(6.203.398.697)
Chi trả/(Giảm) hàng tồn kho	10	(5.751.282.298)	581.449.385
Chi trả/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả) và thuế TNDN phải nộp	11	(7.009.503.586)	(13.615.391.543)
Chi trả/(Giảm) chi phí trả trước	12	(737.928.846)	(176.606.956)
Chi trả lãi vay đã trả	13	(2.999.947.965)	(2.154.614.029)
Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.430.911.135)	(200.000.000)
Thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	121.161.095	2.258.930.255
Thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	(540.600.722)	(4.525.626.632)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	11.387.223.907	(11.371.157.177)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.634.905.837)	(5.912.381.745)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	111.419.104	276.190.557
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(6.523.486.733)	(5.636.191.188)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	28.762.318.925	39.644.761.964
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(33.878.790.697)	(38.566.865.910)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(5.116.471.772)	1.077.896.054
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50	(252.734.598)	(15.929.452.311)
Biến tồn đầu kỳ	60	5.021.285.596	20.950.737.907
Biến hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Biến tồn cuối kỳ	70	4.768.550.998	5.021.285.596

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Thị Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Hồng Quang

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Quảng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty cổ phần Cơ điện Uông Bí - TKV là một công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa Nhà máy Cơ điện Uông Bí, đơn vị trực thuộc Công ty than Vàng Danh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000336 (đăng ký lần đầu) ngày 31/12/2004; Nay là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 57 00526 340 (Đăng ký thay đổi lần thứ 4) ngày 29/04/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động chính của công ty bao gồm:

- Sửa chữa thiết bị mỏ, thiết bị phòng nổ, thiết bị chuyên dùng, thiết bị điện;
- Chế tạo thiết bị mỏ, thiết bị phòng nổ, thiết bị điện cơ và sản phẩm cơ khí khác;
- Chế tạo toa xe đường sắt đến 30 tấn;
- Tư vấn, thiết kế các sản phẩm cơ khí, cơ điện;
- Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, phụ tùng, hàng hóa phục vụ cho sản xuất, kinh doanh;
- Kiểm định vật tư, phụ tùng và các thiết bị điện phòng nổ.

Công ty có trụ sở tại phường Bắc Sơn, thị xã Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 31/12/2010, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 298 người, trong đó số cán bộ quản lý là 52 người.

II. NĂM TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn chi tiết thi hành các quyết định đợt 1,2,3 cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007.

- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

2. Hàng tồn kho và dự phòng hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với những mặt hàng tồn kho có giá trị thuần có thể thực hiện nhỏ hơn giá gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; Một số tài sản cố định có nguyên giá được ghi nhận theo giá trị xác định lại tại thời điểm cổ phần hóa. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và

phù hợp với qui định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

<u>Loại tài sản cố định:</u>	<u>Thời gian (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50 năm
Máy móc thiết bị	4-7 năm
Phương tiện vận tải	5-7 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	2-5 năm

5. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư tài chính của công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn và góp vốn vào đơn vị khác.

6. Ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

7. Ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp tài sản cố định (bao gồm cả chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động này) trong kỳ được vốn hoá vào tài sản cố định đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mục độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu là các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng một lần nhưng có giá trị lớn; bản thân công cụ, dụng cụ đó tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính. Các khoản chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

8. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có).

10. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty sau khi trừ đi (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, cụ thể như sau:

Phần lợi nhuận còn lại sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, bù các khoản lỗ năm trước và trừ các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng không được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế, được phân phối như sau:

- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5%;
- Trích 5% vào Quỹ dự phòng tài chính;
- Chia cổ tức 15% vốn điều lệ;
- Phần còn lại được phân phối các quỹ theo quy chế Tài chính Công ty.

11. Doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí tài chính được ghi nhận là các khoản lãi tiền vay và chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ.

13. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành (25%).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền:		Đơn vị: VND	
		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt tại quỹ	(i)	77.393.594	168.314.855
- Tiền gửi ngân hàng	(ii)	4.691.157.404	4.852.970.741
Cộng		4.768.550.998	5.021.285.596
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		Đơn vị: VND	
		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Đầu tư ngắn hạn khác			
Cộng			
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:		Đơn vị: VND	
		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải thu khác		68.856.646	64.099.709
Cộng		68.856.646	64.099.709
4. Hàng tồn kho:		Đơn vị: VND	
		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi đường		-	-
- Nguyên liệu, vật liệu		6.259.417.171	5.444.542.497
- Công cụ, dụng cụ		566.458.937	433.378.435
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		9.687.083.092	5.410.157.346
- Thành phẩm		6.537.229.655	6.010.828.279
- Hàng hoá		-	-
- Hàng gửi bán		-	-
Cộng		23.050.188.855	17.298.906.557
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:		Đơn vị: VND	
		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa			
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa			
- Thuế GTGT còn được khấu trừ			
Cộng			

8. **Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Đơn vị: VND						
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2010	9.950.029.115	21.502.854.105	2.004.259.090	289.910.050		33.747.052.360
- Mua trong năm		2.479.169.761	2.788.986.900	448.536.545		5.716.693.206
- Đầu tư XDCB hoàn thành	833.725.655					833.725.655
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán		128.050.000				128.050.000
- Giảm khác						
Số dư tại ngày 31/12/2010	10.783.754.770	23.853.973.866	4.793.245.990	738.446.595		40.169.421.221
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại ngày 01/01/2010	6.624.082.640	11.195.544.039	1.507.627.688	95.496.986		19.422.751.353
- Khấu hao trong năm	613.199.215	3.345.226.244	150.412.096	120.862.015		4.229.699.570
- Tăng khác	39.779.246					39.779.246
- Thanh lý, nhượng bán		128.050.000				128.050.000
- Giảm khác						
Số dư tại ngày 31/12/2010	7.277.061.101	14.412.720.283	1.658.039.784	216.359.001		23.564.180.169
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2010	3.325.946.475	10.307.310.066	496.631.402	194.413.064		14.324.301.007
Tại ngày 31/12/2010	3.506.693.669	9.441.253.583	3.135.206.206	522.087.594		16.605.241.052

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: **4.370.939.703 đ**
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng: **6.953.205.599 đ**
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: Không

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Đơn vị: VND

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
+ Kho vật tư, hàng hóa	66.600.000	66.600.000
+ Sửa chữa lớn TSCĐ (Ray cầu trục xướng)		763.624.000
Cộng	66.600.000	830.224.000

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Đơn vị: VND

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Đầu tư dài hạn khác	200.000.000	200.000.000
- Góp vốn kinh doanh vào công ty khác	200.000.000	200.000.000
Cộng	200.000.000	200.000.000

14. Chi phí trả trước dài hạn:

Đơn vị: VND

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	766.093.491	173.865.315
- Công cụ, dụng cụ phân bổ	58.465.500	201.286.830
Cộng	824.558.991	375.152.145

15. Vay và nợ ngắn hạn:

Đơn vị: VND

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay ngắn hạn	16.302.485.113	20.832.556.885
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	16.302.485.113	20.832.556.885

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Đơn vị: VND

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng	505.079.795	81.722.178
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	890.304.007	415.791.432
- Thuế thu nhập cá nhân	115.629.825	1.159.431
- Thuế đất và tiền thuê đất	-	2.573.025
- Các loại thuế khác	-	-
Cộng	1.511.013.627	501.246.066

17. Chi phí phải trả:

Đơn vị: VND

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Trích trước chi phí lãi tiền vay ngân hàng	7.203.333	
Cộng		

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Đơn vị: VND

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	236.584.556	183.756.721
- Bảo hiểm xã hội		3.802.260
- Bảo hiểm YT		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	271.230.761	406.598.476
Cộng	<u>507.815.317</u>	<u>594.157.457</u>

20. Vay và nợ dài hạn:

Đơn vị: VND

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a/ Vay dài hạn		
- Vay dài hạn ngân hàng	2.109.700.000	2.696.100.000
- Vay khác		
b/ Nợ dài hạn		
Cộng	<u>2.109.700.000</u>	<u>2.696.100.000</u>

22. **Vốn chủ sở hữu:**

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị: VND
Số dư đầu năm trước	9.860.000.000			2.828.319.497		561.418.035		13.249.737.532	
- Tăng vốn trong năm trước				2.768.924.187		271.187.333		3.040.111.520	
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	9.860.000.000			5.597.243.684		832.605.368		16.289.849.052	
- Tăng vốn trong năm nay	4.930.000.000							4.930.000.000	
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác				271.968.344	1.338.465.096	271.968.344		1.882.401.784	
- Giảm vốn trong năm nay				4.930.000.000		59.364.048		4.989.364.048	
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	14.790.000.000			939.212.028	1.338.465.096	1.045.209.664		18.122.886.788	

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Cuối kỳ	Đơn vị: VND Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	5.230.875.000	3.487.250.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	9.559.125.000	6.372.750.000
Cộng	14.790.000.000	9.860.000.000

c/ Các giao dịch về vốn đối với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm nay	Đơn vị: VND Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	9.860.000.000	9.860.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	4.930.000.000	
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>		-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	14.790.000.000	9.860.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.218.500.000	1.479.000.000

d/ Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	15%	15%
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>		-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chưa được ghi nhận		-

đ/ Cổ phiếu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.479.000	986.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.479.000	986.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.479.000	986.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.479.000	986.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/1cổ phiếu

e/ Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đơn vị: VND Đầu năm
- Quỹ dự phòng tài chính	1.045.209.664	832.605.368
- Quỹ đầu tư phát triển	1.338.465.096	-
Cộng	2.383.674.760	832.605.368

Mục đích sử dụng và trích lập các quỹ:

- Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Năm nay	Năm trước
	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	122.353.114.287	123.314.877.955
Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	122.353.114.287	123.314.877.955

28. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp:

	Năm nay	Năm trước
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	473.102.574	333.424.052
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	101.037.298.239	101.029.615.662
Cộng	101.510.400.813	101.363.039.714

29. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Năm nay	Năm trước
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	131.419.104	276.190.557
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	131.419.104	276.190.557

30. Chi phí hoạt động tài chính:

	Năm nay	Năm trước
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	3.007.151.298	2.140.962.873
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	3.007.151.298	2.140.962.873

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm nay	Năm trước
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành	1.760.020.361	630.437.110
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay	145.403.349	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.905.423.710	630.437.110

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Đơn vị: VND	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	85.115.227.953	81.079.290.935
- Chi phí nhân công	24.450.681.609	21.982.818.775
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.026.566.690	3.402.757.672
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.670.268.561	1.436.300.331
- Chi phí khác bằng tiền	6.029.807.901	7.186.063.985
Cộng	121.292.552.714	115.087.231.698

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

5. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán KPF Việt Nam. Một số chỉ tiêu được phân loại lại cho phù hợp với mục đích trình bày.

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 1 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Hoàng Thị Mai

Lê Hồng Quang



Nguyễn Trọng Quảng